Thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Thừa Thiên Huế

Bài học từ huyện A Lưới

Dương Ngọc Phước

Phạm Thu Thủy

Lê Thị Thanh Thủy

Nguyễn Thị Diệu Hiền

Đỗ Thị Thu Ái

Trần Quang Tiến

Dương Hoài Miên

RESEARCH
PROGRAM ON
Forests, Trees and
Agroforestry

Thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Thừa Thiên Huế

Bài học từ huyện A Lưới

Dương Ngọc Phước

Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

Phạm Thu Thủy

Trung Tâm Nghiên cứu Lâm Nghiệp Quốc Tế, CIFOR

Lê Thị Thanh Thủy

Nghiên cứu viên độc lập

Nguyễn Thị Diệu Hiền

Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

Đỗ Thị Thu Ái

Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

Trần Quang Tiến

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế

Dương Hoài Miên

Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển cộng đồng bền vững, CRS

Báo cáo chuyên đề 227

© 2021 Tổ chức Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR)

Nội dung trong ấn phẩm này được cấp quyền bởi Giấy phép bản quyền Ghi nhận công của tác giả - Phi thương mại, không chỉnh sửa, thay đổi hay phát triển - Không phát sinh 4.0. <http://creativecommons.org/licenses/by-nc-nd/4.0/>

ISBN: 978-602-387-166-7

DOI: 10.17528/cifor/008208

Dương NP, Phạm TT, Lê TTT, Nguyễn TDH, Đỗ TTÁ, Trần QT và Dương HM. 2021. *Thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Thừa Thiên Huế: Bài học từ huyện A Lưới*. Báo cáo chuyên đề 227. Bogor, Indonesia: CIFOR.

Ảnh được chụp bởi Hồ Đăng Nguyên
Khu bảo tồn Sao La

CIFOR
Jl. CIFOR, Situ Gede
Bogor Barat 16115
Indonesia

T +62 (251) 8622-622
F +62 (251) 8622-100
E cifor@cgiar.org

cifor.org

Chúng tôi xin cảm ơn các nhà tài trợ đã hỗ trợ cho nghiên cứu này thông qua việc đóng góp vào quỹ của CGIAR. Xin xem danh sách các nhà tài trợ: <http://www.cgiar.org/about-us/our-funders/>

Tất cả các quan điểm thể hiện trong ấn phẩm này là của các tác giả. Chúng không nhất thiết đại diện cho quan điểm của CIFOR, các cơ quan chủ quản của tác giả hay của các nhà tài trợ cho ấn phẩm này.

Mục lục

Danh mục từ viết tắt	v
Lời cảm ơn	vi
1 Tóm tắt tổng quan	1
2 Mở đầu	2
3 Phương pháp nghiên cứu	3
4 Văn bản quy phạm pháp luật về rừng và PFES	4
5 Tổ chức và triển khai thực hiện PFES	7
5.1 Cơ cấu tổ chức	7
5.2 Nguồn nhân lực của Quỹ BV&PTR	7
5.3 Đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng	9
5.4 Đối tượng cung ứng và diện tích rừng cung ứng DVMTR	10
5.5 Định mức chi trả DVMTR	11
5.6 Số tiền thu được từ PFES	12
5.7 Số tiền giải ngân PFES	13
5.8 Hoạt động kiểm tra, giám sát	16
5.9 Hoạt động truyền thông, đào tạo, tập huấn	18
6 Thuận lợi và khó khăn khi thực hiện PFES	21
6.1 Góc nhìn của các cơ quan nhà nước	21
6.2 Góc nhìn của cộng đồng địa phương	22
7 Kết luận	26
Tài liệu tham khảo	27

Danh mục bảng, hộp và hình

Bảng

1	Số người tham gia thảo luận nhóm tại mỗi địa phương	3
2	Một số chính sách lâm nghiệp của Việt Nam và tỉnh Thừa Thiên Huế	4
3	Tổng hợp nguồn giải ngân từ PFES của tỉnh Thừa Thiên Huế qua các năm theo đối tượng cung ứng DVMTR	15
4	Các loại hình truyền thông được triển khai trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế qua các năm	18
5	Tập huấn, đào tạo cho cán bộ Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng qua các năm	19
6	Số lượng các lớp tham gia tập huấn về PFES rừng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế qua các năm	19
7	Thuận lợi và khó khăn của triển khai chính sách PFES	21
8	Phân tích SWOT về quá trình thực hiện chính sách (tổng hợp)	23

Hộp

1	Chức năng và nhiệm vụ của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế	8
2	Các loại biểu mẫu giám sát đánh giá được ban hành để đánh giá kết quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế	17

Hình

1	Số lượng các văn bản chỉ đạo điều hành được ban hành qua các năm	6
2	Sơ đồ tổ chức bộ máy Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế	7
3	Cán bộ của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế qua các năm	8
4	Tỷ lệ nhân sự phục vụ công tác PFES tại Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2019	9
5	Biến động số lượng chủ rừng từ 2014-2019	10
6	Diện tích rừng theo các đối tượng quản lý từ năm 2014-2019	11
7	Cơ cấu số lượng, diện tích và số tiền chi trả theo chủ rừng năm 2019	11
8	Đơn giá chi trả tại các lưu vực cung ứng DVMTR trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế	12
9	Tổng thu từ PFES qua các nguồn từ 2012 -2019 ở tỉnh Thừa Thiên Huế	13
10	Tỷ lệ các nguồn thu ủy thác năm 2019 tỉnh Thừa Thiên Huế	13
11	Tỷ lệ giải ngân theo chủ rừng giai đoạn từ năm 2014-2019	14
12	Cơ cấu tiền giải ngân theo chủ rừng qua các năm	14
13	Số đợt kiểm tra giám sát trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế qua các năm	16
14	Số lượng các động đồng được kiểm tra giám sát trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế qua các năm	17

Danh mục từ viết tắt

DVMTR	Dịch vụ môi trường rừng
CIFOR	Trung Tâm Nghiên cứu Lâm Nghiệp Quốc Tế
PES	Chi trả dịch vụ hệ sinh thái
PFES	Chính sách Chi trả Dịch vụ môi trường rừng
QĐ	Quyết định
Quỹ BV và PTR	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng
UBND	Ủy Ban Nhân Dân
FAO	Tổ chức Lương thực và Nông Lương Liên Hiệp Quốc

Lời cảm ơn

Chúng tôi xin cảm ơn các nhà tài trợ đã hỗ trợ nghiên cứu này bao gồm Cơ quan Hợp tác Phát triển Na Uy (Norad), Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID), và Chương trình Nghiên cứu CGIAR về Rừng, Cây và Nông lâm kết hợp (CRP-FTA), với sự hỗ trợ tài chính từ các nhà tài trợ đóng góp cho Quỹ CGIAR.

Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn tới Ông Trần Xuân Cảnh, Phó giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát Triển Rừng tỉnh Thừa Thiên Huế đã hỗ trợ trong suốt quá trình nghiên cứu.

1 Tóm tắt tổng quan

Chi trả DVMTR (PFES) là một chính sách đột phá được áp dụng rộng rãi trên cả nước từ năm 2011. Chính sách này nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn, được các cấp chính quyền, cơ quan, tổ chức, cá nhân đồng tình ủng hộ và tham gia tích cực. Thừa Thiên Huế là một tỉnh tiên phong trong việc thực hiện PFES tại Việt Nam. Từ khi thực hiện PFES, nhận thức của người dân đối với hoạt động bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên rừng đã có nhiều chuyển biến tích cực. Số tiền người dân nhận được từ chính sách góp phần cải thiện thu nhập của họ, là nguồn chi phí để trang trải cho những nhu cầu cơ bản của đời sống.

Trong quá trình thực thi chính sách tại địa phương, Hạt kiểm lâm huyện, Ủy ban nhân dân xã và Quỹ bảo vệ và phát triển rừng (Quỹ BV và PTR) tỉnh Thừa Thiên Huế đã có sự phối hợp chặt chẽ trong việc lập hồ sơ thanh toán tiền chi trả DVMTR cũng như hướng dẫn chủ rừng sử dụng tiền chi trả DVMTR đúng mục đích và có hiệu quả. Nguồn thu từ PFES cũng tạo ra động lực gắn kết giữa cơ quan chức năng chính quyền địa phương, và cộng đồng địa phương cùng hướng tới mục tiêu chung là bảo vệ phát triển rừng. Điều này giúp đảm bảo sự cam kết hỗ

trợ của các bên liên quan cho hoạt động chi trả DVMTR. Ngoài ra, nguồn thu từ PFES đã giúp cải thiện các hoạt động và chính sách theo dõi, giám sát và đánh giá tài nguyên rừng, từ đó thúc đẩy và nâng cao hiệu quả của các hoạt động quản lý bảo vệ rừng.

Mặc dù PFES đã tạo ra tiền đề cho sự thay đổi tích cực về cơ chế chính sách quản lý bảo vệ rừng, quá trình vận hành chính sách trong thực tế còn gặp nhiều khó khăn, mức chi trả như hiện nay là ở mức thấp, chỉ có thể hỗ trợ cho người dân ở mức hạn chế, chủ yếu trong việc mua lương thực và một vài vật dụng gia đình, chưa đủ để đầu tư vào các hoạt động phát triển sinh kế. Bên cạnh đó nhận thức của người dân còn hạn chế, nhiều nhóm hộ vẫn chưa nắm rõ kế hoạch chi trả DVMTR hàng năm, chưa hiểu rõ bản chất của nguồn kinh phí chi trả DVMTR cũng như thông tin đơn vị, cơ quan thực hiện nhiệm vụ chi trả. Vẫn còn nhiều mẫu biểu còn khá phức tạp so với năng lực và sự hiểu biết của các chủ rừng, đặc biệt là đồng bào dân tộc. Cần có nhiều hướng dẫn chi tiết và các hoạt động nâng cao năng lực cho người dân để có thể thực hiện các hoạt động PFES một cách hiệu quả.

2 Mở đầu

Chi trả DVMTR là một chính sách lớn được áp dụng rộng rãi trên cả nước từ năm 2011. Chính sách này nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn, được các cấp chính quyền, cơ quan, tổ chức, cá nhân đồng tình ủng hộ và tham gia tích cực. Chính sách đã được triển khai thực hiện và đạt được những thành tựu đáng ghi nhận, đưa chi trả DVMTR trở thành một trong 10 thành tựu nổi bật nhất của ngành Nông nghiệp và phát triển nông thôn trong giai đoạn 2011 - 2015 (Phạm, và nnk, 2020)

Tỉnh Thừa Thiên Huế có diện tích 5,025.30km². Dân số toàn tỉnh tính đến cuối năm 2019 đạt 1,128,620 người. Thừa Thiên Huế có 46 xã miền núi có đồng bào dân tộc thiểu số, với trên 54,350 người gồm các dân tộc Tà Ôi, Cơ Tu, Bru-Vân Kiều, Hoa, Pa Kôh, Mường, Thái và Thổ. Trong các dân tộc thiểu số sinh sống ở Thừa Thiên Huế thì các dân tộc: Cơ Tu, Tà Ôi, Bru-Vân Kiều được xem là người bản địa sinh sống ở phía Tây của tỉnh (Cục Thống kê Tỉnh Thừa Thiên Huế, 2020). Toàn tỉnh có diện tích rừng và đất rừng 348,833.14 ha, trong đó diện tích đất có rừng 311,206 ha, rừng tự nhiên: 211,373 ha, rừng trồng: 99,833 ha. Độ che phủ rừng toàn tỉnh hiện nay đạt 57,37%. (Theo Quyết định số 1423/QĐ-BNN-TCLN ngày 15/4/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2019). (Bộ Nông nghiệp và Phát Triển Nông thôn, 2019)

Để tạo bước ngoặt chính sách đối với nghề rừng, tỉnh đã xây dựng đề án chi trả DVMTR; đồng thời thành lập Quỹ BV&PTR tỉnh Thừa Thiên Huế từ năm 2011, làm đầu mối thực hiện thu, chi trả phí DVMTR. Tuy PFES được thực thi từ năm 2011, quá trình triển khai thực tế chỉ diễn ra từ năm 2013, và chi trả cho người dân được thực hiện từ năm 2014. Diện tích rừng được tham gia chính sách PFES năm 2019 là gần 153 nghìn ha, chiếm 54% diện tích rừng của tỉnh bao gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất, trong đó diện tích rừng đặc dụng được tham gia chính sách PFES chiếm 33%, rừng phòng hộ đầu nguồn chiếm 39% và rừng sản xuất/khác chiếm 28% (Quỹ Bảo vệ và Phát Triển Rừng tỉnh Thừa Thiên Huế, 2020). Sau 6 năm triển khai, công tác chi trả DVMTR đã đạt được những kết quả tích cực. Với số tiền DVMTR thu được là 205.5 tỷ đồng đã góp phần quản lý bảo vệ hiệu quả hơn 120,000 ha rừng trên địa bàn tỉnh, giải quyết công ăn việc làm và thu nhập đáng kể cho hàng ngàn lao động vùng nông thôn, miền núi (Quỹ Bảo vệ và Phát Triển Rừng tỉnh Thừa Thiên Huế, 2020).

Báo cáo này rà soát lại quá trình thực hiện PFES từ năm 2011 tại Thừa Thiên Huế, thảo luận cơ hội và thách thức đồng thời đưa ra các đề xuất chính sách hoàn thiện tính hiệu quả, hiệu ích và công bằng cho PFES trong thời gian tới.

3 Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu tài liệu thứ cấp: Nhóm nghiên cứu đã rà soát lại các tài liệu thứ cấp về quá trình thực hiện PFES tại Thừa Thiên Huế. Cụ thể hơn, nhóm nghiên cứu đã tổng hợp và rà soát các báo cáo của Quỹ Bảo vệ và Phát Triển rừng, báo cáo kinh tế xã hội của tỉnh, huyện, xã, báo cáo của Chi cục kiểm lâm, các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện, xã, thôn, ấp, các báo cáo khoa học có liên quan đến PFES.

Thu thập số liệu sơ cấp: Nhóm nghiên cứu cũng đã tiến hành thảo luận nhóm chuyên sâu với các thành viên trong cộng đồng tại 12 thôn trong địa bàn nghiên cứu để tìm hiểu khó khăn và thuận lợi khi thực hiện PFES và quan điểm của người dân về tác động của PFES tại địa bàn nghiên cứu. Ở mỗi thôn, nhóm nghiên cứu tiến hành họp nhóm với 3 nhóm: nhóm nam (> 30 tuổi), nhóm nữ (>30 tuổi) và nhóm cả nam và nữ (<30 tuổi), với tổng số người tham dự theo Bảng 1.

Bảng 1. Số người tham gia thảo luận nhóm tại mỗi địa phương

STT	Thôn	Các nhóm thảo luận		
		Nhóm nam	Nhóm nữ	Nhóm nam nữ <30
1	Ta Lo A Hố	11	11	9
2	A Niêng Lê Triêng 1	9	9	12
3	Ta Ay Ta	9	8	10
4	Âr Kêu Nhâm	9	8	16
5	A Đeeng Par Lieng 1	8	16	12
6	A Đeeng Par Lieng 2	10	12	10
7	A Hươ Pa E	8	8	14
8	Đụt Lê Triêng 2	14	8	9
9	Hương Phú	9	11	
10	Pa Rìng Càn Sâm	10	9	9
11	KLeng A Bung	9	13	10
12	A Tia 1	7	12	9
Tổng		113	125	120

4 Văn bản quy phạm pháp luật về rừng và PFES

Trong 10 năm trở lại đây, Việt Nam nói chung và tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng đã thông qua nhiều chính sách, nghị quyết, chỉ thị nhằm quản lý và bảo vệ rừng cũng như nâng cao sinh kế cho người dân sống gần rừng (Bảng 2).

Trong các chính sách trên, Chính sách PFES được triển khai trên địa bàn tỉnh từ năm 2011 và

được xem là cách tiếp cận mới, hướng đi mới, thể chế hóa chủ trương xã hội hóa việc đầu tư cho công tác bảo vệ và phát triển rừng (BV&PTR) nhằm giảm áp lực cho nguồn ngân sách nhà nước đối với công tác BV&PTR. Từ khi thành lập vào cuối năm 2011, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh đã tham mưu UBND tỉnh và các cơ quan chức năng ban hành nhiều văn bản quy

Bảng 2. Một số chính sách lâm nghiệp của Việt Nam và tỉnh Thừa Thiên Huế

Năm	Chính sách	Nội dung
2007	Quyết định số 83/2007/QĐ-BNN của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	Nâng cao năng lực và rèn luyện các kỹ năng để thực hiện tốt các nhiệm vụ kiểm lâm địa bàn cấp xã.
2010	Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/09/2010 của Chính phủ	Chính sách PFES
	Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 02/03/2010 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (Đề án 430)	Phê duyệt Đề án giao rừng cho thuê rừng tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2010-2014.
2013	Quyết định số 594/QĐ-TTg ngày 15/04/2013 của Thủ tướng Chính phủ.	Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc gia giai đoạn 2013-2016.
2015	Công văn 1855/STC-QLNS ngày 23 tháng 07 năm 2015 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế	Về việc sử dụng kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng
	Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 9/9/2015 của Chính phủ.	Cơ chế, chính sách khuyến khích bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, trồng rừng, phát triển lâm sản ngoài gỗ, nâng cao thu nhập gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020.
	Chỉ thị số 65/2015/CT-UBND ngày 04/12/2015 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.	Xây dựng phương án xử lý diện tích rừng và đất lâm nghiệp bị lấn chiếm.
2016	Quyết định số 589/QĐ-BNN-TCLN ngày 29/02/2016 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.	Ban hành tạm thời phần mềm và quy định sử dụng phần mềm theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp.
	Quyết định số 1464/QĐ-UBND ngày 29/06/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.	Thành lập thí điểm Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp xã trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (Quỹ BV & PTR cấp xã)
	Nghị định số 147/2016/NĐ-CP	Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định 99/2010 NĐ-CP về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường.

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 2. Tiếp trang trước

Năm	Chính sách	Nội dung
2017	Công văn 2553/UBND-NN ngày 26 tháng 04 năm 2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế	Về việc giao hạt kiểm lâm quản lý diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng nhưng chưa có chủ rừng
	Số 1919/STC-QLNS ngày 24 tháng 7 năm 2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế	Quản lý, sử dụng kinh phí từ nguồn thu tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng
	Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ (Chỉ thị 13- CT/TW)	Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.
	Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT vào ngày 15/11/2017	Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.
	Thông tư số 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Hướng dẫn một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng
	Công văn 171/ QCPH-CCKL-QBV&PTR ngày 28 tháng 11 năm 2017 Chi cục Kiểm lâm cùng Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng	Phối hợp giữa Chi cục Kiểm lâm và Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế trong công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và chi trả dịch vụ môi trường rừng
2018	Thông tư số 04/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 01 năm 2018 của Bộ tài chính	Hướng dẫn quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng.
	Quyết định số 392/QĐ-TCLN-KHTC ngày 13/09/2018 của Tổng cục Lâm nghiệp.	Sổ tay hướng dẫn xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng.
	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
2019	Quyết định số 62/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.	Quy chế Quản lý rừng cộng đồng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
2020	Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 03/04/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế	Phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2020.
	Công văn số 74/QBV&PTR-KHKT ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	Kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng lưu vực thủy điện A Lưới tỉnh Thừa Thiên Huế

Nguồn: tổng hợp dữ liệu thứ cấp, 2020

phạm pháp luật và trực tiếp ban hành trên 126 văn bản chỉ đạo điều hành về triển khai thực hiện chính sách PFES. Cụ thể hơn, từ năm 2012 - 2014 đã có 25 văn bản được ban hành, trong giai đoạn này Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế chủ yếu tập trung cho việc củng cố tổ chức bộ máy điều hành; xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác thực hiện PFES trên địa bàn tỉnh nên số lượng văn bản là chưa nhiều. Từ năm 2015 đến nay, việc thực hiện chính sách PFES được quy định, điều chỉnh bởi nhiều văn bản quy phạm pháp luật mới. Số lượng văn bản

của Trung ương chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách là rất nhiều. Chỉ tính riêng 03 năm (2015- 2017), đã tham mưu ban hành 69 văn bản (chiếm 55%), do thời gian này Quỹ tỉnh tập trung chi trả đầy đủ cho các đối tượng là tổ chức, cộng đồng, nhóm hộ và hộ gia đình nên cần ban hành nhiều văn bản hướng dẫn. Từ 2018 đến nay, số lượng văn bản chỉ đạo, hướng dẫn giảm dần (chỉ có 17 văn bản năm 2018) cho thấy việc thực hiện chương trình PFES và bộ máy hoạt động của Quỹ đã dần đi vào ổn định (Hình 1).

Hình 1. Số lượng các văn bản chỉ đạo điều hành được ban hành qua các năm

Nguồn: tổng hợp báo cáo chi trả dịch vụ môi trường rừng 2015-2019, Quỹ BV&PTR Thừa Thiên Huế, 2019

5 Tổ chức và triển khai thực hiện PFES

5.1 Cơ cấu tổ chức

Để vận hành PFES, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng (BV&PTR) tỉnh Thừa Thiên Huế được thành lập theo Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 10/8/2011 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế. Quỹ là một tổ chức tài chính Nhà nước trực thuộc UBND tỉnh, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận. Cơ cấu tổ chức bộ máy Quỹ BV&PTR tỉnh Thừa Thiên Huế được thể hiện trong Hình 2 và nhiệm vụ của Quỹ BV&PTR Thừa Thiên Huế được trình bày trong Hộp 1.

5.2 Nguồn nhân lực của Quỹ BV&PTR

Trong giai đoạn từ khi thành lập đến năm 2014, Ban Điều hành Quỹ chủ yếu làm công tác kiêm nhiệm (Lãnh đạo và chuyên viên của Chi cục Lâm nghiệp) nên số lượng cán bộ của đơn vị ít (4 người năm 2014). Giai đoạn 2015 đến nay, số lượng cán bộ Quỹ tăng dần, trong đó năm 2016 tăng mạnh nhất (18 cán bộ, đạt 100% số cán bộ hiện nay), đặc biệt là số lượng cán bộ chuyên trách (16/18 người). Chức năng của Quỹ chủ yếu tập trung nguồn nhân lực thực hiện các hoạt động phục vụ công tác PFES cho các chủ rừng trên toàn tỉnh và

Hình 2. Sơ đồ tổ chức bộ máy Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế

Nguồn: Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế, Quỹ BV&PTR tỉnh Thừa Thiên Huế, 2019

Hộp 1. Chức năng và nhiệm vụ của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế

Quỹ BV&PTR Thừa Thiên Huế có chức năng nhiệm vụ sau:

- Quỹ có nhiệm vụ rà soát, ký kết hợp đồng, tiếp nhận và quản lý nguồn tiền ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng.
- Vận động, tiếp nhận và quản lý các nguồn tài chính ủy thác khác; nguồn viện trợ, tài trợ, đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước; nguồn tài chính hợp pháp khác ngoài ngân sách nhà nước; tiếp nhận, quản lý tiền trồng rừng thay thế.
- Đại diện cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng ký hợp đồng với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng phải trả tiền ủy thác về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh; kiểm tra việc nộp tiền chi trả của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng; làm đầu mối giúp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức kiểm tra, giám sát việc quản lý sử dụng kinh phí quản lý, việc thanh toán tiền cho các hộ nhận khoán bảo vệ rừng của các chủ rừng có khoán bảo vệ rừng; kiểm tra việc quản lý, sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng của các bên liên quan trên địa bàn tỉnh.
- Tổ chức thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các chương trình, dự án và các hoạt động phi dự án do Quỹ hỗ trợ; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các đối tượng được hưởng nguồn tài chính do Quỹ hỗ trợ.
- Thực hiện các quy định của pháp luật về tài chính, thống kê, kế toán và kiểm toán; báo cáo tình hình quản lý, sử dụng Quỹ cho cấp có thẩm quyền; kiến nghị với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành, bổ sung, sửa đổi các quy định về đối tượng, hoạt động được hỗ trợ từ Quỹ; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam về tình hình thu chi tiền dịch vụ môi trường rừng của địa phương hằng năm; thực hiện tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật có liên quan.

Nguồn: Quyết định 1632/QĐ-UBND ngày 10 tháng 08 năm 2011 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thành lập Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế

Hình 3. Cán bộ của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế qua các năm

Nguồn: Báo cáo của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế 2015-2019

các hoạt động khác liên quan đến việc thực hiện chính sách PFES nên số lượng cán bộ Quỹ cơ bản ổn định (18 người), tập trung 100% là cán bộ chuyên trách để đáp ứng công tác thực thi chính sách PFES (Hình 3)

Về chất lượng nguồn nhân lực, hiện tổng số cán bộ, người lao động của Quỹ BV&PTR tỉnh là 18

người, trong đó nữ là 08 người (chiếm 44%), nam là 10 người (chiếm 56%). Số người có trình độ trên đại học và cao đẳng chiếm gần 90%. Cụ thể, có trình độ trên đại học là 06 người (chiếm gần 34%), có trình độ đại học, cao đẳng là 10 người (chiếm 56%). Việc số lượng cán bộ kiểm nhiệm giảm dần qua thời gian cũng chứng minh về sự hoàn thiện về cơ cấu vận hành của bộ máy PFES.

Hình 4. Tỷ lệ nhân sự phục vụ công tác PFES tại Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2019

Nguồn: Báo cáo của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế 2015-2019

5.3 Đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng

Mặc dù Luật Lâm Nghiệp 2017 quy định 5 loại dịch vụ môi trường rừng có khả năng thương mại, chương trình PFES triển khai trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế chỉ thực hiện được với 2 loại dịch vụ (bảo vệ rừng đầu nguồn, nguồn nước và vẻ đẹp cảnh quan) tương ứng với 02 nhóm sử dụng dịch vụ môi trường rừng (DVMTR): nhà máy nước, nhà máy thủy điện và cơ sở du lịch.

Từ khi thành lập Quỹ BV&PTR vào cuối năm 2011, Quỹ đã tổ chức ký kết với 04 đơn vị gồm 03 đơn vị sản xuất thủy điện và 01 đơn vị sản xuất nước sạch. Trong năm 2016, thực hiện Nghị định số 147/2016/NĐ – CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường, Quỹ tỉnh đã tổ chức ký kết 07 đơn vị, trong đó tăng thêm 03 đơn vị sản xuất thủy điện. Năm 2018, thực hiện theo Nghị định số 156/2018/NĐ - CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng hiện đã trực tiếp ký được 14/14 hợp đồng ủy thác PFES, trong đó có 13 đơn vị thủy điện và 01 đơn vị nước sạch trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Cơ sở sản xuất thủy điện (với mức chi trả là 36 đồng/1kwh điện thương phẩm) và cơ sở cung ứng nước sạch (với mức chi trả là 52 đồng/m³ nước thương phẩm). Về loại hình dịch vụ du lịch sinh thái, trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế hiện có 01 đơn vị kinh

doanh dịch vụ du lịch ký hợp đồng với Vườn Quốc gia Bạch Mã theo hình thức chi trả trực tiếp.

Ngoài ra, tỉnh cũng đã tiến hành nghiên cứu thí điểm nhằm tìm hướng đi cho việc nâng cao nguồn thu từ nhiều dịch vụ môi trường mới. Năm 2017, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Thừa Thiên Huế tiến hành đánh giá tính khả thi từ việc sử dụng DVMTR trên đối tượng là nước sử dụng cho các nhà máy sản xuất công nghiệp và nuôi trồng thủy sản nhưng còn gặp nhiều khó khăn nên vẫn chưa được triển khai trên đối tượng này. Do số cơ sở có sử dụng nước khai thác trực tiếp từ tự nhiên cho sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh là rất ít nên việc huy động nguồn thu của đối tượng này thấp. Đối với loại hình nuôi trồng thủy sản, Quỹ tỉnh phối hợp Dự án IPFES nghiên cứu loại hình DVMTR trong nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, thời gian đó xảy ra sự cố môi trường biển Formosa Hà Tĩnh, do đó đã không triển khai thực hiện. Hiện nay, theo quy định tại Nghị định 156, loại hình này thực hiện chi trả trực tiếp (Không ủy thác qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng). Từ năm 2018, tỉnh đã phối hợp với các tổ chức, dự án triển khai nghiên cứu nhằm thí điểm chi trả đối với loại hình dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng (C-PFES). Hiện UBND tỉnh, Quỹ tỉnh, các ban ngành liên quan và các cơ sở sử dụng DVMTR thực hiện thí điểm đã sẵn sàng. Tuy nhiên, quá trình này vẫn đang chờ quy định pháp lý từ Trung ương để tổ chức thực hiện.

5.4 Đối tượng cung ứng và diện tích rừng cung ứng DVMTR

Tuy việc thực hiện thu tiền DVMTR ở trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đã tiến hành triển khai từ năm 2011, nhưng trong giai đoạn 2011 – 2013 chưa có đối tượng chi do Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh và các Sở ban ngành thực hiện công tác rà soát hiện trạng, xây dựng phương án chi trả tiền DVMTR cho các lưu vực trên địa bàn tỉnh. Đến năm 2014, bắt đầu triển khai công tác chi trả tiền DVMTR theo các phương án đã được phê duyệt cho các đối tượng cung ứng DVMTR bao gồm các tổ chức nhà nước (ban quản lý, vườn quốc gia hay công ty lâm nghiệp), UBND xã thông qua 04 Hạt Kiểm lâm, cộng đồng, nhóm hộ và hộ gia đình. Trong đó cộng đồng, nhóm hộ và hộ gia đình là đối tượng có số lượng nhận chi trả lớn nhất và có sự thay đổi qua các năm trong khi các đối tượng kia gần như không thay đổi qua các năm.

Tính từ 2014-2019, đã có 3,219 lượt đối tượng được thụ hưởng tiền DVMTR, trong đó năm 2019 chi trả cho 589 chủ rừng, trong đó 09 chủ rừng là tổ chức nhà nước (ban quản lý, vườn quốc gia hay công ty lâm nghiệp), UBND xã thông qua 04 Hạt Kiểm lâm, và 576 chủ rừng là cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình (Hình 5)

Tuy có số lượng nhận chi trả DVMTR thấp nhưng về diện tích cung ứng DVMTR, các tổ

chức nhà nước lại chiếm 85% diện tích (2019) và vì vậy số tiền chi trả lớn. Các chủ rừng cộng đồng, nhóm hộ và hộ gia đình tuy số lượng lớn nhưng chỉ chiếm 15% diện tích (2019) và số tiền chi trả không nhiều. Giai đoạn từ năm 2014 - 2016 trên địa bàn tỉnh không thực hiện chi trả cho đối tượng là các tổ chức khác và UBND xã. Năm 2017 có 01 tổ chức (Ban Chỉ huy quân sự huyện A Lưới) được nhận tiền chi trả với diện tích là 56.57 ha và thực hiện chi trả đối với diện tích rừng cung ứng DVMTR do UBND xã phối hợp Hạt Kiểm lâm quản lý (2017-2019). Số liệu về diện tích chi trả cụ thể qua các năm được thể hiện ở Hình 6.

Từ năm 2014-2019, hình 6 và 7 cho thấy rằng diện tích chi trả và số lượng chủ rừng được chi trả tăng thêm qua các năm, chủ yếu là do việc ký thêm hợp đồng chi trả với các đơn vị sử dụng DVMTR nên tăng thêm các lưu vực, điều này thể hiện công tác vận động chính sách khá tốt của tỉnh, đặc biệt là từ phía Quỹ BV&PTR.

Trong năm 2019, diện tích cung ứng DVMTR chủ yếu thuộc chủ rừng là các tổ chức Nhà nước với 122.47 nghìn ha, chiếm khoảng 80.24% diện tích cung ứng DVMTR và nhận được số tiền 36,873,851,000 đồng (chiếm 75.62%), cao nhất trong 3 nhóm đối tượng được giao rừng quản lý và bảo vệ rừng. Diện tích cung ứng DVMTR do UBND cấp xã, phường phối hợp Hạt Kiểm lâm sở tại quản lý bảo vệ là 6.79 nghìn ha chiếm

Hình 5. Biến động số lượng chủ rừng từ 2014-2019

Nguồn: Báo cáo của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế 2015-2019

Hình 6. Diện tích rừng theo các đối tượng quản lý từ năm 2014-2019

Nguồn: Báo cáo của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế 2015-2019

Hình 7. Cơ cấu số lượng, diện tích và số tiền chi trả theo chủ rừng năm 2019

Nguồn: Báo cáo của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế 2015-2019

4.45%. Diện tích cung ứng DVMTR thuộc các chủ rừng cộng đồng, nhóm hộ và hộ gia đình là 23.35 nghìn ha, chiếm 15.31% và số tiền được nhận là 8,588,118,000 đồng (chiếm 17.61%) (Báo cáo của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế 2015-2019)

5.5 Định mức chi trả DVMTR

Định mức chi trả cho mỗi đơn vị diện tích cung ứng DVMTR khác nhau giữa các thời điểm và lưu vực cung ứng DVMTR trên địa bàn tỉnh (Hình 8). Có thể thấy mức chi trả có xu thế tăng

ở các lưu vực Bình Điền, Hương Điền – A Roàng, lưu vực Thượng Lộ Trạch, trong đó tại A Lưới giảm từ năm 2016 đến 2017 và tăng nhẹ trở lại từ năm 2018.

Đơn giá chi trả của các lưu vực phụ thuộc vào số tiền thu được từ các đơn vị sử dụng DVMTR, do đó sự khác biệt trong số lượng và mức sử dụng DVMTR cũng như đơn giá mà các đơn vị sử dụng phải trả sẽ ảnh hưởng đến định mức chi trả tại các lưu vực này. Để giải quyết được sự chênh lệch đơn giá giữa các lưu vực, trong ba năm 2015 - 2017 Quỹ tỉnh đã tham mưu UBND tỉnh đưa ra phương án chi trả bổ sung cho các diện tích

Hình 8. Đơn giá chi trả tại các lưu vực cung ứng DVMTR trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

Nguồn: Báo cáo của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế 2015- 2019

rừng thuộc lưu vực thủy điện có mức chi thấp từ nguồn thu năm 2011 - 2012 chưa có đối tượng chi theo Công văn số 1820/TTg - KTTH của Thủ tướng Chính phủ ngày 13/10/2015 và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Năm 2017, thực hiện Nghị định 147 (về việc bổ sung một số điều trong Nghị định 99) đã tăng đơn giá DVMTR đối với các đơn vị sử dụng (mức chi trả PFES tăng từ 20 lên 36 đồng đồng/kWh điện thương phẩm và tăng từ 40 lên 52 đồng/m³ nước thương phẩm). Riêng lưu vực thủy điện A Lưới giảm do có sự điều tiết cho các lưu vực còn lại. Từ năm 2018 đến nay, sử dụng nguồn thực thu hàng năm để xác định tiền PFES cho các lưu vực cung ứng DVMTR theo đúng quy định.

Năm 2019, định mức chi trả cho lưu vực thủy điện A Lưới là 600 nghìn đồng/ha/năm, định mức cho lưu vực thủy điện Hương Điện - A Roàng, Bình Điện và các lưu vực nguồn nước là 400 nghìn đồng/ha/năm và lưu vực thủy điện Tả Trạch - Thương Lộ là 235 nghìn đồng/ha/năm. Mặc dù, đã có sự điều tiết tiền DVMTR giữa các lưu vực theo quy định nhưng thu nhập từ việc tham gia chính sách vẫn có sự chênh lệch lớn giữa các địa phương trong địa bàn tỉnh (Hình 8)

5.6 Số tiền thu được từ PFES

Sau khi được thành lập (từ cuối năm 2011), Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế

đã chủ động làm việc, đàm phán với các cơ sở sử dụng DVMTR để triển khai ký kết hợp đồng ủy thác chi trả tiền DVMTR theo quy định. Hình 9 cho thấy trong khi nguồn thu từ thủy điện có xu thế tăng dần theo thời gian thì nguồn thu từ nước sạch có xu thế ổn định. Mức thu có sự biến động tăng vào năm 2015 và 2017, do trong 2 năm này ngoài số thu của năm, Quỹ đã thực hiện nhiều giải pháp để thu nợ đọng tiền DVMTR từ các năm trước của các đơn vị sử dụng DVMTR lớn trên địa bàn tỉnh, còn năm 2016 và năm 2018 quay trở lại xu thế là số thực thu trong năm.

Bước đầu trong năm 2012 chỉ thu được 0.79 tỷ đồng của đơn vị nguồn nước sạch, còn các đơn vị thủy điện chưa nộp tiền theo quy định. Bằng việc áp dụng đồng bộ các giải pháp để giải quyết việc chậm nộp, chây ì của một số đơn vị sử dụng DVMTR, đến nay, đã thu hồi được toàn bộ tiền công nợ của các đơn vị sử dụng PFES trên toàn tỉnh.

Tổng số tiền PFES mà Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế thu ủy thác được từ các đối tượng sử dụng PFES trong giai đoạn 2012 - 2019 là 205.54 tỷ đồng, trong đó số tiền thu được cao nhất vào năm 2019 là 43.9 tỷ đồng và thấp nhất năm 2012 là 0.79 tỷ đồng. Trong năm 2019, hầu hết nguồn thu trên đến chủ yếu các cơ sở sản xuất thủy điện là 93.652%, thu từ các cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch chỉ chiếm 6.186%, còn lại tiền lãi gửi Ngân hàng được 0.002% (Hình 10)

Hình 9. Tổng thu từ PFES qua các nguồn từ 2012 -2019 ở tỉnh Thừa Thiên Huế

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Nguồn: Báo cáo của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế 2015- 2019

Hình 10. Tỷ lệ các nguồn thu ủy thác năm 2019 tỉnh Thừa Thiên Huế

Nguồn: Báo cáo của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế 2015- 2019

5.7 Số tiền giải ngân PFES

Tỷ lệ giải ngân cho các chủ rừng tăng lên qua các năm. Từ năm 2014, tỷ lệ giải ngân cho chủ rừng chỉ đạt 64,55% so với kế hoạch; đến năm 2019 tỷ lệ giải ngân cho chủ rừng đã đạt đến 99,34% so với kế hoạch đề ra (Hình 11).

Việc thực hiện thu tiền DVMTR ở trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đã tiến hành triển khai từ năm 2011, khi đó mới chỉ thu được từ đơn vị sản xuất nước sạch (0,79 tỷ đồng), còn lại các đơn vị

sản xuất thủy điện chậm trả nên xảy ra tình trạng nợ đọng. Trong giai đoạn 2011-2013, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tích cực phối hợp các Sở ban ngành thực hiện công tác rà soát hiện trạng, xây dựng phương án chi trả tiền DVMTR cho các lưu vực trên địa bàn tỉnh. Đến năm 2014, bắt đầu triển khai công tác chi trả tiền DVMTR cho các chủ rừng theo các phương án đã được phê duyệt (Sử dụng nguồn thu năm 2013 để xây dựng phương án chi trả năm 2014). Còn nguồn thu 2011- 2012 nhưng chưa có đối tượng chi với tổng số tiền trong 2 năm là 15,085,800,000 đồng. Đến năm 2015, được sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1820/TTg-KTTH ngày 13/10/2015, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã có phương án về việc quản lý và sử dụng tiền ủy thác chi trả DVMTR các năm 2011, 2012 chưa có đối tượng chi. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế sử dụng nguồn kinh phí để chi trả bổ sung tiền DVMTR cho các chủ rừng từ năm 2015 - 2017 đối với các lưu vực có đơn giá thấp (Năm 2015 chi trả bổ sung với số tiền 3,620,489,000 đồng, năm 2016 chi trả bổ sung với số tiền 4,313,798,000 đồng, năm 2017 chi bổ sung với số tiền là 7,151,513,000 đồng).

Trong giai đoạn từ 2014 -2017, việc xây dựng kế hoạch chi trả tiền DVMTR sử dụng nguồn thu của năm trước để chi năm sau, theo đó đơn giá chi trả cho các lưu vực cung ứng DVMTR trong năm được ổn định. Từ năm 2018 đến nay, việc xây dựng kế hoạch chi trả tiền DVMTR dựa trên số thực thu trong năm để chi trả, tức thu năm

Hình 11. Tỷ lệ giải ngân theo chủ rừng giai đoạn từ năm 2014-2019

Nguồn: Báo cáo của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế 2015-2019

Hình 12. Cơ cấu tiền giải ngân theo chủ rừng qua các năm

Nguồn: Báo cáo của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế 2015-2019

nào để chi năm đó đảm bảo theo quy định hiện hành (Quỹ Bảo vệ và Phát Triển Rừng tỉnh Thừa Thiên Huế, 2020). Theo các thông tư hướng dẫn của Bộ tài chính và các văn bản của UBND tỉnh về việc quản lý sử dụng tiền thu được từ DVMTR, 10% số tiền thu được sử dụng cho chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, 5% trích dự phòng và 85% còn lại chi cho các đối tượng cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

Trong các đối tượng cung ứng dịch vụ môi trường rừng, năm 2019, chủ rừng là tổ chức Nhà nước nhận được số tiền lớn nhất với 75.62%. Tiếp theo là các chủ rừng là cộng đồng, nhóm hộ và hộ gia đình chiếm 17.61% và các UBND xã

phối hợp Hạt Kiểm lâm quản lý diện tích rừng được giao chiếm 6.77% (Hình 12).

Quá trình thực hiện chính sách đến nay, việc thực hiện chi trả tiền DVMTR trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế luôn được thực hiện tốt và đảm bảo đúng với quy định cho các chủ rừng, đặc biệt là cộng đồng, nhóm hộ và hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng cao. Việc chi trả tiền PFES có sự kết hợp với các đơn vị có liên quan như UBND xã, Hạt Kiểm lâm huyện, Công an xã trong từng giai đoạn theo đúng quy định của nhà nước, bắt đầu từ việc xây dựng kế hoạch để tổ chức chi trả tiền đến tận tay người dân đảm bảo an toàn. Danh sách và số tiền PFES của từng chủ

Bảng 3. Tổng hợp nguồn giải ngân từ PFES của tỉnh Thừa Thiên Huế qua các năm theo đối tượng cung ứng DVMTR

Năm	Số tiền thu được (Nghìn đồng)	Diện tích chi trả (ha)	Số tiền chi trả bên cung ứng DVMTR (Nghìn đồng)	Số tiền chi trả theo đối tượng cung ứng (Nghìn đồng)						
				Tổng	Tổ chức Nhà nước		UBND xã phối hợp Hạt KL quản lý		Cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình	
					Số lượng	Số tiền chi trả	Số lượng	Số tiền chi trả	Số lượng	Số tiền chi trả
2012	794,547									
2013	9,905,491									
2014	24,676,016	105,641.45	11,282,731	589	8	7,163,422	0	0	581	4,119,309
2015	36,155,251	109,502.06	14,637,186	483	8	8,478,087	0	0	475	6,159,099
2016	20,109,128	121,227.08	19,694,256	520	9	12,583,314	0	0	511	7,110,942
2017	38,614,802	126,773.64	34,030,065	487	10	26,110,812	4	1,039,117	473	6,880,136
2018	31,365,562	152,518.41	48,711,668	551	9	36,784,793	4	3,315,134	538	8,611,741
2019	43,915,336	152,625.05	48,762,073	589	9	36,873,851	4	3,300,106	576	8,588,116
Tổng	205,536,133.00	768,287.69	177,117,979	3,219	53	127,994,279	12	7,654,357	3,154	41,469,343

Nguồn: Báo cáo của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế 2015- 2019

rừng được niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã và nhà sinh hoạt cộng đồng (trước 3 ngày) sau đó mới triển khai việc chi trả tiền.

Thực hiện chủ trương thanh toán không dùng tiền mặt, ngay từ năm đầu tiên chi trả, Quỹ tỉnh đã thực hiện chi trả tiền DVMTR qua tài khoản ngân hàng cho toàn bộ chủ rừng là tổ chức (đạt 100%) và một số cộng đồng, nhóm hộ. Đến nay, công tác chi trả tiền DVMTR qua tài khoản ngân hàng hoặc thanh toán điện tử cho các chủ rừng là tổ chức và đặc biệt là các cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình đạt kết quả rất tích cực, đã chuyển khoản đạt 97.5% tổng số tiền chi trả. Bên cạnh hình thức chi trả qua tài khoản ngân hàng, Quỹ tỉnh đã phối hợp với Viettel Thừa Thiên Huế để chi trả tiền DVMTR đến tận tay các hộ gia đình bằng hình thức chi trả qua hệ thống điện tử ViettelPay với các bước thực hiện đơn giản, an toàn; đảm bảo công khai, minh bạch, hiệu quả. Đồng thời, hướng dẫn các chủ rừng là tổ chức thực hiện chi trả tiền DVMTR qua ngân hàng hoặc thanh toán điện tử cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng tham gia nhận khoán bảo vệ rừng.

5.8 Hoạt động kiểm tra, giám sát

Ở giai đoạn năm 2014 - 2015 chưa tiến hành công tác kiểm tra, giám sát, các hoạt động chủ yếu tập trung cho công tác PFES cho các chủ

rừng, đặc biệt là cộng đồng, nhóm hộ và hộ gia đình. Trong giai đoạn 2015 - 2019, song song công tác chi trả, Quỹ BV&PTR cũng đã phối hợp với các bên liên quan tổ chức nhiều đợt kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện PFES theo định kỳ/đợt xuất các chủ rừng, bình quân tổ chức 2 - 3 đợt/năm. Trong đó, số chủ rừng là tổ chức Nhà nước thực hiện đạt 100% và số chủ rừng là cộng đồng, nhóm hộ bình quân đạt hơn 50% (Hình 13 và 14).

Năm 2019, Quỹ đã tiến hành kiểm tra, giám sát 192/282 cộng đồng, nhóm hộ được tham gia vào PFES trên địa bàn tỉnh (chiếm 68.1% số chủ rừng là cộng đồng, nhóm hộ). Xét theo số lượng cộng đồng và diện tích kiểm tra giám sát, do số lượng nhóm hộ ở A Lưới là lớn nhất (thực hiện Đề án 430 về giao rừng cho cộng đồng, nhóm hộ và hộ gia đình quản lý, thì trên địa bàn huyện A Lưới được giao số lượng lớn nhất và diện tích rừng được giao chủ yếu nằm trong lưu vực cung ứng DVMTR) nên tỷ lệ lựa chọn có thấp hơn so với số lượng nhóm hộ ở hai huyện Nam Đông và Phong Điền, nhóm hộ ở huyện A Lưới là 133/197 (67.5%), huyện Nam Đông là 46/60 (76.7%), huyện Phong Điền là 10/13 (76.9%) và huyện Phú Lộc là 3/10 (30.0%) (Hình 14).

Qua đánh giá của nhóm nghiên cứu cho thấy, Quỹ tỉnh đã thường xuyên tổng hợp, báo cáo gửi UBND tỉnh, Hội đồng Quản lý Quỹ, các Sở ngành liên quan về kết quả thực hiện chính sách

Hình 13. Số đợt kiểm tra giám sát trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế qua các năm

Nguồn: Báo cáo của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế 2015- 2019

Hình 14. Số lượng các động đồng được kiểm tra giám sát trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế qua các năm

Nguồn: Báo cáo của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế 2015- 2019

Hộp 2. Các loại biểu mẫu giám sát đánh giá được ban hành để đánh giá kết quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

Đối với chủ rừng là cộng đồng nhóm hộ:

- Mẫu 1CD: Báo cáo cơ cấu tổ chức thực hiện chính sách chi trả DVMTR.
- Mẫu 2CD: Báo cáo đặc điểm diện tích rừng, Kế hoạch thực hiện hoạt động chính sách chi trả DVMTR trong năm.
- Mẫu 3CD: Báo cáo kết quả quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR trong năm.
- Mẫu 4CD: Báo cáo hoạt động thực hiện chính sách chi trả DVMTR.
- Mẫu 5CD: Báo cáo sổ tay ghi chép, chứng từ trong thực hiện chính sách chi trả DVMTR.

Đối với chủ rừng là tổ chức nhà nước:

- Mẫu 1TC: Báo cáo đặc điểm diện tích cung ứng rừng.
- Mẫu 2TC: Báo cáo tình hình thực hiện giao khoán quản lý bảo vệ rừng.
- Mẫu 3TC: Báo cáo tình hình tự thực hiện quản lý bảo vệ rừng.
- Mẫu 4TC: Báo cáo kết quả hoạt động truyền thông; đào tạo, tập huấn; hội nghị, hội thảo.
- Mẫu 5TC: Báo cáo kết quả hoạt động phát triển rừng trên diện tích được chi trả DVMTR.
- Mẫu 6TC: Báo cáo kết quả quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR đối với đối tượng nhận khoán.
- Mẫu 7TC: Báo cáo kết quả quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR

Nguồn: Quyết định số 139/QĐ-QBV&PTR ngày 01/09/2017 về việc ban hành “Hệ thống mẫu biểu bộ công cụ giám sát, đánh giá trong chi trả DVMTR tại tỉnh Thừa Thiên Huế

chi trả DVMTR của các chủ rừng. Bên cạnh việc đề nghị phát huy những kết quả đạt được cũng đồng thời chỉ ra tồn tại, hạn chế, yêu cầu kịp thời khắc phục trong công tác quản lý, bảo vệ rừng, sử dụng tiền DVMTR của các chủ rừng. UBND tỉnh đã có văn bản chỉ đạo, yêu cầu các chủ rừng sử dụng có hiệu quả hơn nguồn tiền DVMTR đảm bảo theo quy định.

Để đảm bảo công tác kiểm tra giám sát mang tính hệ thống, khách quan, minh bạch, Quỹ tỉnh đã phối hợp với chương trình, dự án (Tổ chức WWF Việt Nam) xây dựng khung giám sát, đánh giá trong chi trả DVMTR; Hệ thống biểu mẫu giám sát, báo cáo cho các đối tượng chủ rừng. Ngày 1/9/2017 Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng đã ra quyết định số 139/QĐ-QBV&PTR về việc

ban hành “Hệ thống mẫu biểu bộ công cụ giám sát, đánh giá trong chi trả DVMTR tại tỉnh TT Huế. Đối với công cụ này, Quỹ BV&PTR tỉnh Thừa Thiên Huế có bổ sung thêm phần quản lý giám sát thông qua ứng dụng công nghệ GIS, ảnh viễn thám trong công tác theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát rừng cung ứng DVMTR. Với việc thực thi và liên tục bổ sung cập nhật điều chỉnh, từ năm 2017 đến nay, bộ công cụ giám sát đã phát huy hiệu quả trong việc giám sát và đánh giá thực thi PFES tại Huế. Với việc áp dụng các công cụ để quản lý và giám sát quá trình chi trả, công tác chi trả cho chủ rừng là hộ gia đình, nhóm hộ và cộng đồng được thực hiện công khai và minh bạch, góp phần bảo vệ cho gần 156,000 ha rừng trên tổng số 283,000 ha rừng của tỉnh, tạo thêm việc làm cho hàng ngàn lao động nông thôn, miền núi.

5.9 Hoạt động truyền thông, đào tạo, tập huấn

Từ năm 2014, Quỹ BVPTR Thừa Thiên Huế đã thực hiện nhiều hoạt động tuyên truyền, đào tạo và tập huấn (Bảng 4), tập trung vào việc sản xuất phóng sự, điểm tin, poster và sách sổ tay

Trong thời gian thực hiện chương trình PFES trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng đã tiến hành các buổi tập huấn và đào tạo kỹ năng cho cán bộ Quỹ và người dân (Bảng 5).

Bảng 6 cũng cho thấy rất nhiều phụ nữ và người dân tộc thiểu số đã được tham gia và hưởng lợi từ các khóa đào tạo này.

Bảng 4. Các loại hình truyền thông được triển khai trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế qua các năm

STT	Loại hình truyền thông	Năm					
		2014	2015	2016	2017	2018	2019
1	Phóng sự	0	14	24	24	0	0
2	Điểm tin	0	8	29	46	34	27
3	Poster	0	100	0	0	0	0
4	Hội nghị, hội thảo	0	0	1	5	3	4
5	Tờ rơi	0	0	5,000	0	0	2,300
6	Pano tuyên truyền	0	0	5	5	0	10
7	Hội thi tìm hiểu Chính sách PFES	0	0	4	0	0	0
8	Sản phẩm, truyền thông	0	0	0	82	0	0
9	Hỏi đáp chính sách trên truyền hình	0	0	0	6	0	0
10	Sổ tay tuần tra, bảo vệ rừng cung ứng DVMTR	0	0	0	0	282	282
11	Sổ theo dõi quản lý, sử dụng tiền PFES	0	0	277	277	282	282
12	Truyền thông lưu động	0	0	0	0	1	1
13	Phát thanh tuyên truyền qua hệ thống loa đài của địa phương	0	0	0	0	1	1
14	Tổ chức liên hoan vẽ tranh tuyên truyền chính sách PFES	0	0	0	0	0	1
15	Xây dựng phim tuyên truyền chính sách PFES	0	0	0	0	0	1
16	Tổ chức hội thảo tuyên truyền	0	0	0	0	0	1

Nguồn: Báo cáo của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế 2015- 2019

Bảng 5. Tập huấn, đào tạo cho cán bộ Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng qua các năm

Năm	Nội dung tập huấn của cán bộ Quỹ	Tổng số lượt tham gia	Nam	Nữ
2014	Hướng dẫn quản lý tài chính Quỹ BVPTTR	2	1	1
	Tập huấn lập kế hoạch truyền thông	2	1	1
2015	Thu thập, phân tích, tổng hợp và xử lý thông tin về PFES	4	4	
	Lập kế hoạch truyền thông	2	1	1
	Tập huấn truyền thông và quản lý tri thức trong PFES	6	4	2
2016	Tập huấn quản lý tài chính	2	0	2
	Tập huấn “Sổ tay quản lý tài chính - kế toán PFES”	2	0	2
	Tập huấn “Kỹ năng truyền thông nâng cao trong PFES”	6	2	4
	Tập huấn quản lý và sử dụng tiền PFES trong phát triển sinh kế có lồng ghép giới tại thôn bản	5	3	2
	Tập huấn về hệ thống theo dõi diễn biến rừng tích hợp máy tính bảng	1	1	
	Tập huấn TOT về quản lý và sử dụng tiền PFES	5	2	3
2017	Tập huấn nâng cao năng lực cán bộ Quỹ	90	42	48
2018	Hướng dẫn xây dựng bản đồ PFES.	3	3	0
	Hướng dẫn một số nội dung mới trong thực hiện chính sách PFES	4	2	2
	Tập huấn thực hiện cơ chế tự chủ tài chính và chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp cho hệ thống Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng.	2	0	2
2019	Tập huấn hệ thống giám sát rừng công nghệ cao (FMS)	8	7	1

Nguồn: Báo cáo của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế 2015- 2019

Bảng 6. Số lượng các lớp tham gia tập huấn về PFES rừng trên đại bàn tỉnh Thừa Thiên Huế qua các năm

Năm	Chủ đề tập huấn	Số lớp	Tổng số tham gia	Bên cung ứng DVMTR	Bên sử dụng DVMTR	Nam	Nữ	Số người dân tộc thiểu số
2015	Hướng dẫn quy định liên quan đến lập thủ tục hồ sơ PFES	16	550	550	0	503	47	496
2016	Tập huấn tuần tra, quản lý và bảo vệ rừng	12	480	480	0	438	42	330
	Tập huấn sổ tay quản lý, sử dụng tiền	18	700	700	0	642	58	605
	Tập huấn quản lý và sử dụng tiền DVMTR trong phát triển sinh kế có lồng ghép giới tại thôn bản	2	86	0	0	72	14	56
	Tập huấn lập thủ tục hồ sơ PFES	6	215	0	0	189	26	202
	Triển khai quy định mới về PFES	1	15	0	15	13	2	0

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 6. Tiếp trang trước

Năm	Chủ đề tập huấn	Số lớp	Tổng số tham gia	Bên cung ứng DVMTR	Bên sử dụng DVMTR	Nam	Nữ	Số người dân tộc thiểu số
2017	Tập huấn, hướng dẫn thực hiện bộ biểu mẫu giám sát, đánh giá trong PFES	10	400	0	0	322	78	242
	Tập huấn sử dụng máy tính bảng trong giám sát tuần tra rừng và báo cáo PFES thông qua hệ thống WebGis.	5	150	0	0	136	14	86
2018	Tập huấn nâng cao năng lực thực hiện chính sách PFES	7	260	0	0	241	19	218
	Tập huấn hướng dẫn sử dụng máy tính bảng trong tuần tra bảo vệ rừng	3	90	0	0	85	5	48
2019	Hướng dẫn quy định mới về PFES	1	20	0	20	14	6	0
	Tập huấn nâng cao năng lực trong thực hiện chính sách PFES cho các chủ rừng	24	870	870	0	808	62	620
	Ứng dụng di động trong tuần tra bảo vệ rừng và giám sát, đánh giá PFES	1	45	0	0	42	3	43
	Ứng dụng máy tính bảng trong giám sát, quản lý cây gỗ bản địa	2	70	0	0	66	4	42

Nguồn: Báo cáo của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế 2015- 2019

6 Thuận lợi và khó khăn khi thực hiện PFES

6.1 Góc nhìn của các cơ quan nhà nước

Bảng 7 trình bày tóm tắt đánh giá của các cơ quan nhà nước về quá trình thực hiện PFES tại Thừa Thiên Huế từ năm 2011.

Từ phía chính quyền và các cơ quan liên quan cho rằng việc thực hiện PFES đã mang lại nhiều yếu tố tích cực về nhận thức cũng như cải thiện sinh kế của cộng đồng (Quyên & Lê, 2019). Tuy nhiên bên cạnh đó việc triển khai PFES trên thực tế vẫn còn nhiều thách thức như: mâu thuẫn giữa những người hưởng lợi gián tiếp và trực tiếp,

Bảng 7. Thuận lợi và khó khăn của triển khai chính sách PFES

	Thuận lợi, tích cực	Khó khăn, hạn chế
Nhận thức	Nâng cao nhận thức của người dân trong bảo vệ rừng	Tồn tại mâu thuẫn giữa người được hưởng trực tiếp chính sách và những người hưởng lợi gián tiếp. Cụ thể là mâu thuẫn giữa những cá nhân, hộ gia đình được nhận tiền chi trả DVMTR và không được nhận tiền. Do trước đây, khi thực hiện công tác giao rừng cho cộng đồng/nhóm hộ thì các hộ dân này tình nguyện tham gia quản lý bảo vệ và sau này được hưởng lợi từ chi trả DVMTR Trên địa bàn huyện A Lưới vẫn còn một số cộng đồng, nhóm hộ chưa được chi trả DVMTR do diện tích này không nằm trong lưu vực cung ứng DVMTR, nên vẫn còn một số thành viên cộng đồng khác vẫn còn xâm phạm đến rừng của cộng đồng
Sinh kế và cải thiện thu nhập	Có thêm thu nhập, chi tiêu vào cuối năm Tạo điều kiện xóa đói giảm nghèo Một số cộng đồng xây dựng các quỹ phát triển sinh kế	Diện tích rừng cộng đồng nhỏ nên mức chi trả thấp, mức thực nhận của các hộ cũng thấp Mức chi trả thấp lại vào cuối năm nên thường không được dùng trong mua sắm các cây con vật nuôi để cải thiện sinh kế
Thời điểm chi trả	Thời điểm chi trả rơi vào cuối năm nên các hộ có được kinh phí tiêu dùng, sinh hoạt, đảm bảo được chi tiêu trong Tết âm lịch	Trong quá trình đi tuần tra bảo vệ vẫn cần một số chi phí khác như xăng xe, ăn uống - các chi phí này hộ tự ứng trước và đến cuối năm mới được nhận. Tỷ lệ nghèo của các thôn trên địa bàn huyện A Lưới khá cao từ 20 - 40%, việc phải bỏ kinh phí ra đi thực sự khó khăn đối với nông hộ. Đối với cộng đồng, khó có thể giữ tiền tại nhà của một ai đó vì có thể dẫn đến mất mát hoặc chi tiêu sai qui định, thế nên ngay khi nhận được tiền vào cuối năm thì mới tiến hành chi tiền.

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 7. Tiếp trang trước

	Thuận lợi, tích cực	Khó khăn, hạn chế
Định mức chi trả, thủ tục thanh toán	Theo ha đơn giá thì mức đơn giá rừng của A Lưới là cao nhất với mức 600.000 đồng/ha. Điều này tạo thuận lợi cho các cộng đồng để triển khai hoạt động Chi trả trực tiếp tại ngân hàng	Mức chi trả theo ngày công tương đối thấp, do còn phải chi trả cho các nội dung khác như chi phí trang phục, chi phí trích lại cho các hoạt động cộng đồng, chi cho ban quản lý, v.v Các cộng đồng ở xa thường phải đi đến trung tâm thị trấn mới nhận được tiền. Năng lực cộng đồng hạn chế trong lập hồ sơ chi trả. Do đó, thỏa thuận mức từ 4-10% cho người hỗ trợ lập thủ tục, hồ sơ chi trả DVMTR
Khác	Cộng đồng có thêm nguồn thu cho các hoạt động như lễ hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thay vì huy động từ thành viên thôn xóm Gắn kết với các thành viên hơn khi đi tuần tra bảo vệ, chia sẻ kiến thức bản địa giữa người am hiểu và thanh niên	Chỉ cho phép mỗi hộ một người và số lượng lại không phải toàn bộ thành viên hộ gia đình trong thôn nên vẫn có sự đổ kị giữa các thành viên không được tham gia và được tham gia

Nguồn: tổng hợp kết quả thảo luận nhóm và phỏng vấn chính quyền địa phương, 2020

mức chi trả còn thấp chưa thực sự tạo động lực cho người dân. Điều này cũng đã được nhiều nghiên cứu đưa ra như nghiên cứu của Nguyễn Thị Đông và Nguyễn Thu Huyền (2019) ở Lai Châu, Sơn La cho thấy rằng, người dân cho rằng mức chi trả hiện nay ở mức thấp, chưa đem lại nguồn thu đảm bảo cho các hộ dân sống dựa vào nghề rừng (Đông & Huyền, 2019). Ở một nghiên cứu khác chỉ ra rằng đối với chủ rừng là hộ gia đình số tiền nhận được là thấp (dưới 1 triệu đồng/năm) vì thế chưa khích lệ hộ tham gia bảo vệ rừng cũng như sống bằng nghề rừng (Quyên & Lê, 2019). Cùng với quan điểm đó, nghiên cứu về “Chi trả dịch vụ môi trường rừng ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp” của Phạm Hồng Lượng năm 2018 cho thấy với mức chi trả bình quân chung cả nước khoảng trên 2 triệu/đồng/hộ/năm có thể giải quyết một phần khó khăn về kinh tế của hộ nhưng chưa đủ khả năng để khuyến khích người dân tham gia tích cực vào bảo vệ, phát triển rừng cũng như chưa thể khiến họ ổn định và yên tâm khi sống bằng nghề rừng (Lượng, 2018).

Ngoài ra, tỷ lệ hộ nghèo quá lớn cũng gây ra áp lực lên việc bảo vệ rừng, bên cạnh đó việc chi trả trên thực tế còn chưa minh bạch, người dân vẫn còn mất 4-10% chi phí cho người hỗ trợ hồ sơ thủ tục.. Ngoài ra quá trình thảo luận nhóm và phỏng vấn các đơn vị liên quan cũng ghi nhận việc thực thi chính sách còn có nhiều điểm cần khắc phục như chưa có đánh giá chất lượng rừng trước và sau để có góc nhìn đúng hơn về kết quả

đạt được của PFES, điều này cũng được đề cập trong nghiên cứu “Phân tích kết quả thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng ở Việt Nam, giai đoạn 2011 - 2016” của Mai Quyên và Vũ Thị Minh Ngọc (Quyên & Ngọc, 2018). Qua phân tích SWOT, các tác giả cho thấy một trong những điểm yếu của chính sách cần phải được khắc phục đó là “Chưa có hướng dẫn cụ thể về giám sát, đánh giá theo chất lượng rừng”. Trong Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và Nghị định 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng cũng không đề cập đến nội dung giám sát chi trả DVMTR, đặc biệt là giám sát tình hình số lượng và chất lượng rừng sau khi thực hiện chi trả.

6.2 Góc nhìn của cộng đồng địa phương

Phân tích SWOT đã được thực hiện trong các cuộc thảo luận nhóm giữa những hộ dân để tìm hiểu nhận thức và đánh giá của cộng đồng về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của chính sách. Phân tích này được sử dụng trong 23 cuộc thảo luận nhóm tại 8 thôn có hưởng lợi từ PFES của huyện A Lưới, bao gồm: A Đeeng Par Lieng 1, A Đeeng Par Lieng 2, A Hươ Pa E, Đut Lê Triêng 2, Hương Phú, Pa Ring Cán Sâm, Kleng

Bảng 8. Phân tích SWOT về quá trình thực hiện chính sách (tổng hợp)

Điểm mạnh	Điểm yếu
<ul style="list-style-type: none"> Rừng được bảo vệ tốt hơn Nâng cao ý thức của cộng đồng trong việc bảo vệ rừng Giúp cộng đồng nhận thức được vai trò của rừng đối với môi trường sống Tăng tính đoàn kết, tương trợ lẫn nhau trong cộng đồng Có thêm nguồn thu nhập cho gia đình Có thêm nguồn kinh phí để phục vụ cho các hoạt động cộng đồng như tổ chức lễ hội, tổng kết cuối năm, xây dựng hệ thống điện, đường, trang bị thêm vật dụng cho nhà văn hóa thôn. 	<ul style="list-style-type: none"> Trang phục bảo hộ lao động chưa đầy đủ Mức chi trả còn thấp Không được khai thác gỗ để làm nhà Không được đốt rừng làm nương rẫy dẫn đến thiếu đất sản xuất Thu nhập của một số hộ dựa vào rừng bị giảm (trước khi có PFES các hộ có thể vào rừng lấy gỗ để bán) Mâu thuẫn giữa người đi tuần tra và người khai thác gỗ trái phép
Cơ hội	Thách thức
<ul style="list-style-type: none"> Rừng được bảo vệ tốt sẽ hạn chế được tình trạng lũ lụt, hạn hán, xói mòn Không khí ngày càng trong lành 	<ul style="list-style-type: none"> Vẫn còn một số hộ trong thôn vào rừng khai thác gỗ mặc dù đã được tuyên truyền, vận động Đi tuần tra, bảo vệ rừng lúc thời tiết xấu (mưa bão) rất dễ xảy ra tai nạn Một số người bị rắn, rết tấn công khi đi tuần tra Vẫn còn tình trạng một số hộ ngoài cộng đồng lén lút vào rừng khai thác gỗ Bị lâm tặc đe dọa

Nguồn: tổng hợp kết quả thảo luận nhóm, 2020

A Bung và A Tia. Những thông tin chung tổng hợp từ tất cả những cuộc thảo luận nhóm được thể hiện trong Bảng 8.

Kết quả thảo luận nhóm cho thấy rằng theo người dân từ ngày có PFES, rừng được bảo vệ ngày càng tốt hơn so với giai đoạn trước khi thực hiện chính sách. Ý thức của người dân trong việc bảo vệ rừng cũng như nhận thức của họ về vai trò của rừng được nâng cao. Điều này góp phần vào việc hạn chế đáng kể tình trạng đốt phá rừng làm nương rẫy, lấy gỗ để bán hoặc làm nhà của một bộ phận người dân.

Nhận được tiền chi trả từ chính sách cũng được xem là một điểm mạnh có nhiều người quan tâm, do bởi số tiền này giúp người dân có thêm chi phí để trang trải cho cuộc sống. Bên cạnh việc sử dụng tiền để chi trả cho các nhóm bảo vệ rừng, một phần kinh phí cũng được trích vào quỹ thôn để sử dụng cho các hoạt động của cộng đồng như nâng cấp hệ thống điện, đường, tổ chức các buổi sinh hoạt cộng đồng. Theo ý kiến của nhiều hộ dân, nguồn quỹ này giúp giảm bớt gánh nặng cho người dân vì họ chỉ đóng thêm một khoản tiền nhỏ hoặc không cần phải đóng trong một số hoạt động của thôn.

Tuy nhiên, khi có PFES, người dân không được tự do vào rừng lấy gỗ để bán hoặc dựng nhà. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến thu nhập của các hộ trước kia có thu nhập chính từ khai thác gỗ. Bên cạnh đó, việc cấm lấy gỗ dẫn đến một số hộ phải tự bỏ tiền ra để mua vật liệu hoặc chỉ dùng những vật liệu thô sơ để dựng nhà. Ngoài ra, từ khi có PFES người dân không được phép đốt rừng làm nương rẫy. Trước đây hầu hết những hộ thiếu đất sản xuất hoặc không có đất sản xuất thường vào đốt rừng để có đất canh tác, tuy nhiên, việc làm này đã bị cấm nên nhiều hộ gặp khó khăn về đất sản xuất.

Mức chi trả PFES còn thấp gây khó khăn cho người dân. Theo ý kiến của một số người tham gia bảo vệ rừng, tiền chi trả đối với hoạt động tuần tra, bảo vệ rừng là chưa cao, cần được xem xét để nâng mức chi trả. Ngoài ra, các vật dụng, trang phục bảo hộ khi đi tuần tra chưa được trang bị đầy đủ trong khi trong thực tế đã xảy ra mâu thuẫn giữa những người trong đội tuần tra rừng và những đối tượng khai thác gỗ trái phép. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do hạn chế trong việc nắm bắt những quy định về các biện pháp xử phạt của những người đi tuần

tra dẫn đến lúng túng trong quá trình thực thi. Do đó dễ gây ra sự tranh cãi và bất hợp tác của những đối tượng phá rừng. Ngoài ra tại hội thảo tham vấn các bên liên quan, nhiều bên đã chỉ ra rằng hiện nay thông tin về PFES chỉ tập trung ở trường thôn và người dân rất ít có điều kiện tiếp cận với thông tin. Ở đây, cả người Kinh và người dân tộc thiểu số, đa phần có trả chi phí cho người hỗ trợ lập hồ sơ, chi trả DVMTR (như ngày công, văn phòng phẩm,...) và các chi phí này thường không được rõ ràng trong chứng từ.

Trong các khó khăn hạn chế của người dân, một số vấn đề nổi trội được đề cập như: tuy mức chi trả của các cộng đồng A Lưới cao hơn so với các địa phương khác, nhưng mức thực nhận của người dân tương đối thấp vì mức thực nhận của người dân ở đây là công tuần tra bảo vệ rừng hoặc số tiền được chia đều cho các thành viên tham gia bảo vệ rừng trong cộng đồng, nhóm hộ sau khi đã mua sắm các dụng cụ tuần tra rừng, trích lập quỹ phát triển sinh kế, phục vụ hội họp,...). Trên thực tế mức thực nhận này còn bị trừ đi từ 4-10% chi phí cho việc lập hồ sơ chứng từ chi trả DVMTR từ cán bộ địa phương hỗ trợ, theo như một trưởng nhóm bảo vệ rừng cộng đồng thôn cho biết: “Trong 29 triệu của thôn nhận được, phải trích lại 2,9 triệu. Nếu ban quản lý không đi tuần tra thì không được nhận tiền, nhưng bên xã thì ko có giấy tờ mà vẫn trích. Đưa cho xã 2,9 triệu không có giấy tờ, tiền này cán bộ xã nói là làm hồ sơ nên chúng tôi phải đưa”.

Chi phí 4-10% được mặc định là do năng lực cộng đồng hạn chế trong lập hồ sơ chi trả, nên thường cán bộ địa phương sẽ làm thay, và thỏa thuận mức từ 4-10% cho người hỗ trợ lập thủ tục, hồ sơ chi trả DVMTR. Tuy nhiên các cuộc thảo luận nhóm cho thấy là hầu như người dân không đồng thuận với mức chi trả này.

Tại A Lưới, trong thời gian vừa qua, việc triển khai thực hiện Nghị định 75/2015/NĐ-CP của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020 đã xảy ra một số vấn đề. Điển hình như tại xã Hồng Thủy: “sau khi nhận tiền khoán bảo vệ rừng theo Nghị định 75, các nhóm có “ủng hộ” lại 30% trong tổng số tiền cho địa phương, để UBND xã đối ứng xây dựng hội trường, mua sắm các trang thiết bị... Tuy nhiên, nhiều người dân cho rằng, họ không hay biết việc “ủng hộ” này” (Văn, 2021)

Quá trình thảo luận nhóm đối với việc chi trả dịch vụ môi trường rừng cũng ghi nhận việc thỏa thuận mức từ 4-10% ở hầu hết các địa phương nghiên cứu, vấn đề này cũng cần xem xét thêm ở các nghiên cứu khác nhằm tháo gỡ nút thắt về việc đơn giản hóa hơn công tác làm hồ sơ chi trả cũng như minh bạch hơn về việc sử dụng nguồn tiền của cộng đồng.

Các nhóm cũng đưa ra những nhận định và đánh giá về cơ hội của PFES như sau: (1) Rừng được bảo vệ tốt sẽ mang lại những tác động tích cực đối với môi trường như không khí trong lành hơn, hạn chế được thiên tai như lũ lụt, hạn hán; (2) Nguồn nước dồi dào và sạch hơn. Hầu hết người dân tại đây đều sử dụng nguồn nước tự nhiên từ sông suối để phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất, do đó, khi rừng càng ngày càng trở nên tốt hơn, môi trường được bảo vệ tốt hơn sẽ làm giảm tình trạng thiếu nước và ô nhiễm nguồn nước.

Bên cạnh những cơ hội, việc thực hiện chính sách vẫn đang đối mặt những thách thức bao gồm: (1) Một số đối tượng trong và ngoài thôn vẫn lén lút vào rừng để khai thác gỗ. Mặc dù công tác tuyên truyền, vận động, phổ biến về việc bảo vệ đã được triển khai rộng rãi ở các thôn, tuy nhiên có sự khác nhau trong việc tiếp nhận thông tin và ý thức chấp hành các quy định giữa những người dân trong cộng đồng dẫn đến tình trạng phá rừng vẫn tiếp tục diễn ra. Đây là một trở ngại khá lớn đối với địa phương cũng như các đội làm nhiệm vụ tuần tra bảo vệ rừng, (2) Thời tiết không thuận lợi dễ dẫn đến tai nạn khi đi tuần tra. Theo những thông tin nhận được từ thảo luận nhóm mặc dù những năm gần đây không có quá nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan như bão, lũ, tuy nhiên, khi những hiện tượng này xảy ra dễ dẫn đến tai nạn cho người đi tuần tra do đường trơn trượt, cây gãy đổ; (3) Bị rắn, rết, rệp tấn công trong quá trình đi tuần tra trong rừng, và cuối cùng; (4) Bị lâm tặc đe dọa. Nhiều hộ dân cho rằng khi bị phát hiện, những đối tượng phá rừng thường có động thái đe dọa, tấn công đội bảo vệ rừng như tranh cãi, xô đẩy, phá xe máy... Mặc dù chưa có những hậu quả nghiêm trọng nhưng vấn đề này dẫn đến tâm lý lo ngại, dè chừng đối với đội bảo vệ rừng, đặc biệt là họ vẫn chưa được trang bị đầy đủ những dụng cụ tự vệ.

Để thực hiện PFES hiệu quả hơn, các hộ cũng đưa ra những đề xuất mà họ nghĩ cần thay đổi như tăng mức chi trả tiền công cho người đi bảo vệ rừng, đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên

truyền, nâng cao nhận thức và tập huấn kỹ cho người dân, minh bạch trong thu chi. Về việc sử dụng tiền PFES và các chương trình dự án khác, nhiều hộ dân cũng mong muốn được hỗ trợ vay vốn, phát triển sinh kế. Về công tác bảo vệ rừng, các cuộc thảo luận nhóm cũng ghi nhận các kiến nghị như các đội tuần tra bảo vệ rừng cộng đồng cần được đầu tư thêm về trang thiết bị bảo

hộ, cần huy động thêm nhiều người, đặc biệt là thanh niên vào công tác bảo vệ rừng, có thể khai thác. Để bảo vệ hiệu quả, một số hộ cho rằng cần trao quyền xử phạt cho tổ bảo vệ rừng để giải quyết vi phạm nhanh chóng, nên tăng thời gian đi tuần tra và bảo vệ theo nhóm hộ nhỏ, thay vì cả cộng đồng chung.

7 Kết luận

Bảo vệ và phát triển rừng luôn nhận được sự quan tâm của Chính phủ Việt Nam nói chung và tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng. Sự ra đời của chính sách PFES đã đem tới nhiều chuyển biến tích cực, đặc biệt trong việc nâng cao nhận thức của người dân đối với hoạt động bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên rừng. Điển hình như từ kinh phí DVMTR, các Ban quản lý rừng phòng hộ và người dân cũng được trang bị đầy đủ dụng cụ, trang thiết bị phục vụ công tác QLBRV, PCCCR trên địa bàn quản lý và hệ thống quản lý Quỹ cũng sử dụng công nghệ thông tin như phần mềm SMART, máy tính bảng, máy định vị GPS để nâng cao hiệu quả bảo vệ rừng. Với khoản tiền nhận được từ PFES, gánh nặng sinh hoạt phí của người dân đã phần nào được chia sẻ và nguồn ngân sách chi cho các hoạt động công ích của thôn bản đã được mở rộng. Nhờ có PFES, mối quan hệ và hợp tác giữa chính quyền địa phương và người dân trong việc phối hợp thực hiện các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng cũng được thúc đẩy.

Bên cạnh các thành tựu đáng kể, việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng cũng như công tác bảo vệ rừng tại Thừa Thiên Huế cũng còn gặp phải nhiều thách thức như việc người ngoài cộng đồng khai thác trái phép gỗ trong diện tích cộng đồng đang quản lý nhưng cộng đồng không được trao quyền để xử lý những vi phạm này. Các trang thiết bị bảo hộ để đảm bảo an toàn cho người đi tuần tra rừng cũng

chưa được trang bị đầy đủ. Mặc dù theo quy định được giải ngân 02 lần, tuy nhiên đa số cộng đồng chỉ thực hiện thanh toán cuối năm nên phải tự ứng tiền trước để tham gia tuần tra rừng trong khi mức thu nhập của họ rất thấp. Mức chi trả hiện vẫn còn thấp so với thời gian các hộ phải bỏ ra để đi tuần tra rừng và mỗi hộ chỉ được cử một đại diện tham gia tuy vẫn còn lực lượng thanh niên và nhiều người đều muốn góp sức vào công tác bảo vệ rừng. Để giải quyết những hạn chế này, các hộ đã đưa ra nhiều đề xuất, được nhắc tới nhiều nhất là việc cần tăng mức chi trả tiền công cho người đi bảo vệ rừng. Bên cạnh đó cần đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức và tập huấn cho người dân. Tính công khai, minh bạch trong thu chi của cấp cộng đồng cũng cần được đảm bảo.

PFES đã tạo ra nguồn tài chính mới và huy động nguồn lực xã hội vào công tác bảo vệ và phát triển rừng. Tuy nhiên, để thực hiện PFES hiệu quả hơn, cần hoàn thiện quá trình giao đất giao rừng cho cộng đồng và người dân đồng thời lồng ghép có hiệu quả các chính sách, chương trình, dự án hỗ trợ về lâm nghiệp như làm giàu rừng, trồng cây dược liệu, để phát huy tối đa nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao đời sống người dân đồng thời cải thiện chất lượng rừng. Để đánh giá về hiệu quả và tác động của PFES, cần có thêm nhiều nghiên cứu tiếp theo bởi các tác động của PFES cần được kiểm chứng trong thời gian, trung hạn và dài hạn.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Nông nghiệp và Phát Triển Nông thôn. (2019). . *Quyết định số 911/QĐ-BNN-TCLN ngày 19/3/2019 về công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2018*.
- Cục Thống kê Tỉnh Thừa Thiên Huế. (2020). *Niên Giám Thống kê Tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2019*. Hue: Nhà xuất bản thống kê.
- Đông, N. T., & Huyền, N. T. (2019). Đánh giá tình hình thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Việt Nam. *TNU Journal of Science and Technology* , 16, 143-150.
- Lượng, P. H. (2018). Chi trả dịch vụ môi trường rừng ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp. *Tạp chí khoa học và công nghệ lâm nghiệp*.
- Phạm Thu, T., Bùi Thị Minh, N., Phạm Hồng, L., Nguyễn Văn, D., Đào Thị Linh, C., & Hoàng Tuấn, L. (2018). *Vai trò của chi trả dịch vụ môi trường rừng trong hỗ trợ tài chính cho ngành lâm nghiệp Việt Nam*. Bogor, Indonesia: CIFOR.
- Phạm, T., Đào, T., Nguyễn, T., Hoàng, T., Nguyễn, Đ., & Phạm, H. (2020). *Tác động kinh tế và xã hội của chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Vườn Quốc Gia Cát Tiên- Báo cáo chuyên đề 215*. Bogor, Indonesia: CIFOR.
- Quỹ Bảo vệ và Phát Triển Rừng tỉnh Thừa Thiên Huế. (2020). *Báo cáo chi trả dịch vụ môi trường rừng từ năm 2015-2019*. Hue: Quỹ Bảo vệ và Phát Triển Rừng tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Quyên, M., & Lê, N. P. (2019). Đánh giá kết quả thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại huyện Đà Bắc, tỉnh Hoà Bình. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 1023-1032 .
- Quyên, M., & Ngọc, V. T. (2018). Phân tích kết quả thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng ở Việt Nam, giai đoạn 2011 - 2016. *Tạp chí khoa học và công nghệ lâm nghiệp*.
- Văn, N. (2021, 04 23). *Báo Tiền Phong online*. Retrieved from <https://tienphong.vn/vu-cat-xen-tien-bao-ve-rung-o-tt-hue-dan-trich-den-65-xa-muon-chi-153-trieu-dong-post1334165.tpo>

Các báo cáo chuyên đề của CIFOR chuyển giao các kết quả nghiên cứu quan trọng đối với ngành lâm nghiệp. Nội dung của báo cáo đều được đánh giá bởi các chuyên gia trong và ngoài tổ chức.

Thừa Thiên Huế là một tỉnh tiên phong trong việc thực hiện PFES tại Việt Nam. Báo cáo này xem xét quá trình thực hiện PFES tại Thừa Thiên Huế và đưa ra các bài học kinh nghiệm để nâng cao hiệu quả thực hiện PFES. Từ khi thực hiện PFES, nhận thức của người dân đối với hoạt động bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên rừng đã có nhiều chuyển biến tích cực. Báo cáo chỉ ra rằng số tiền người dân nhận được từ chính sách góp phần cải thiện thu nhập của họ, là nguồn chi phí để trang trải cho những nhu cầu cơ bản của đời sống. Trong quá trình thực thi chính sách tại địa phương, Hạt kiểm lâm huyện, Ủy ban nhân dân xã và Quỹ bảo vệ và phát triển rừng (Quỹ BV và PTR) tỉnh Thừa Thiên Huế đã có sự phối hợp chặt chẽ trong việc lập hồ sơ thanh toán tiền chi trả DVMTR cũng như hướng dẫn chủ rừng sử dụng tiền chi trả DVMTR đúng mục đích và có hiệu quả. Nguồn thu từ PFES cũng tạo ra động lực gắn kết giữa cơ quan chức năng chính quyền địa phương, và cộng đồng địa phương cùng hướng tới mục tiêu chung là bảo vệ phát triển rừng. Điều này giúp đảm bảo sự cam kết hỗ trợ của các bên liên quan cho hoạt động chi trả DVMTR. Ngoài ra, nguồn thu từ PFES đã giúp cải thiện các hoạt động và chính sách theo dõi, giám sát và đánh giá tài nguyên rừng, từ đó thúc đẩy và nâng cao hiệu quả của các hoạt động quản lý bảo vệ rừng.

Mặc dù PFES đã tạo ra tiền đề cho sự thay đổi tích cực về cơ chế chính sách quản lý bảo vệ rừng, quá trình vận hành chính sách trong thực tế còn gặp nhiều khó khăn, mức chi trả như hiện nay là ở mức thấp, chỉ có thể hỗ trợ cho người dân ở mức hạn chế, chủ yếu trong việc mua lương thực và một vài vật dụng gia đình, chưa đủ để đầu tư vào các hoạt động phát triển sinh kế. Bên cạnh đó nhận thức của người dân còn hạn chế, nhiều nhóm hộ vẫn chưa nắm rõ kế hoạch chi trả DVMTR hàng năm, chưa hiểu rõ bản chất của nguồn kinh phí chi trả DVMTR cũng như thông tin đơn vị, cơ quan thực hiện nhiệm vụ chi trả. Bên cạnh đó, vẫn còn nhiều mẫu biểu còn khá phức tạp so với năng lực và sự hiểu biết của các chủ rừng, đặc biệt là đồng bào dân tộc. Cần có nhiều hướng dẫn chi tiết và các hoạt động nâng cao năng lực cho người dân để có thể thực hiện các hoạt động PFES một cách hiệu quả.

RESEARCH
PROGRAM ON
Forests, Trees and
Agroforestry

Chương trình nghiên cứu CGIAR về Rừng, Cây và Nông lâm kết hợp (FTA) là chương trình nghiên cứu phát triển lớn nhất trên toàn cầu nhằm nâng cao vai trò của rừng, cây, và nông lâm kết hợp trong phát triển bền vững, đảm bảo an ninh lương thực và thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu. CIFOR điều phối FTA và hợp tác với ICRAF, Liên minh đa dạng sinh học quốc tế, CIAT, CATIE, CIRAD, INBAR và TBI.

Các nghiên cứu của FTA cũng nhận được sự tài trợ của Quỹ Ủy thác CGIAR: cigar.org/funders/

cifor.org

forestsnews.cifor.org

USAID
FROM THE AMERICAN PEOPLE

Tổ chức Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR)

CIFOR thúc đẩy sự phồn vinh của nhân loại, cải thiện bảo vệ môi trường và thúc đẩy sự bình đẳng thông qua tiến hành các nghiên cứu sáng tạo, nâng cao năng lực của các bên đối tác, tích cực tham gia đối thoại với các bên liên quan để hỗ trợ định hình chính sách và thực tiễn tác động tới rừng và con người. CIFOR là tổ chức nghiên cứu thuộc liên minh CGIAR và chủ trì các chương trình nghiên cứu của CGIAR về Rừng, Cây gỗ và Nông lâm kết hợp (FTA). Trụ sở chính của CIFOR đặt tại Bogor, Indonesia và các văn phòng của CIFOR có mặt tại Nairobi, Kenya; Yaounde, Cameroon; Lima, Peru và Bonn, Germany.